

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023*

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**(BỘ PHẬN XỔ SỔ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)**

# MỤC LỤC

--- oOo ---

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11      |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 12 - 34 |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2015 về vốn điều lệ và thông tin về chủ sở hữu.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

**Hình thức sở hữu vốn:** Vốn ngân sách Nhà nước.

#### Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

**Tên tiếng Anh:** HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

**Tên viết tắt:** HCL CO., LTD.

**Trụ sở chính:** 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM.

**Chi nhánh:** Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhì Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quốc Chiến

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Võ Văn Tuấn

Thành viên



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

### 3. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Tĩnh Kiểm soát viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Quang Vinh Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Sang Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Đức Sơn Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Mai Trang Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền Kế toán Tổng hợp

Theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-KTTV ngày 18 tháng 04 năm 2023, Bà Nguyễn Thị Mai Trang đã ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

#### Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Đỗ Quang Vinh Tổng Giám đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Đỗ Quang Vinh**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Số: C0523201-6THN/MOORE AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh** tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Văn Vinh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

**Ngô Thị Hằng Thúy**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5951-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023</b>        | <b>01/01/2023</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>2.342.677.785.194</b> | <b>2.337.799.535.285</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>898.495.713.556</b>   | <b>921.930.482.594</b>   |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 598.495.713.556          | 571.930.482.594          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 300.000.000.000          | 350.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2a</b>        | <b>880.043.717.609</b>   | <b>912.361.945.461</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 880.043.717.609          | 912.361.945.461          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>534.438.919.893</b>   | <b>461.870.697.568</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 504.394.324.814          | 441.268.396.578          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 4.049.907.600            | 852.601.136              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5a               | 25.994.687.479           | 19.749.699.854           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>25.387.334.790</b>    | <b>30.637.872.682</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 25.387.334.790           | 30.637.872.682           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>4.312.099.346</b>     | <b>10.998.536.980</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.11a              | 3.773.652.123            | 8.720.857.577            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.14b              | 538.447.223              | 2.277.679.403            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                        | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023</b>        | <b>01/01/2023</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>457.648.485.664</b>   | <b>489.870.718.698</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>4.896.480.000</b>     | <b>10.793.853.400</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5b               | 4.896.480.000            | 10.793.853.400           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>266.738.502.235</b>   | <b>280.779.169.823</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 266.719.057.783          | 280.701.392.039          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 490.063.951.679          | 489.573.270.679          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (223.344.893.896)        | (208.871.878.640)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 19.444.452               | 77.777.784               |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 6.217.719.716            | 6.217.719.716            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (6.198.275.264)          | (6.139.941.932)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>V.10</b>        | <b>138.999.969.485</b>   | <b>143.094.414.875</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | 204.722.269.514          | 204.722.269.514          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | (65.722.300.029)         | (61.627.854.639)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>95.109.089</b>        | <b>66.599.999</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.7                | 95.109.089               | 66.599.999               |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2b</b>        | <b>27.734.567.003</b>    | <b>34.334.567.003</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 30.000.000.000           | 30.000.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | (2.265.432.997)          | (2.265.432.997)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                        | 6.600.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>19.183.857.852</b>    | <b>20.802.113.598</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.11b              | 19.183.857.852           | 20.802.113.598           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>2.800.326.270.858</b> | <b>2.827.670.253.983</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023</b>        | <b>01/01/2023</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>1.169.200.425.174</b> | <b>1.531.056.253.983</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>742.543.058.299</b>   | <b>1.105.108.963.858</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311          | V.12               | 51.423.565.030           | 53.947.518.869           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          | V.13               | 203.454.720.008          | 113.069.088.900          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313          | V.14a              | 441.493.139.194          | 869.399.732.520          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 16.643.583.517           | 28.507.455.745           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          | V.15               | 1.912.549.223            | 476.020.071              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316          |                    | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317          |                    | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318          | V.16               | -                        | 912.978.334              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | V.17a              | 12.791.586.672           | 12.831.263.272           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320          |                    | -                        | -                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321          |                    | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322          |                    | 14.823.914.655           | 25.964.906.147           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323          |                    | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    | <b>426.657.366.875</b>   | <b>425.947.290.125</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331          |                    | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332          |                    | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335          |                    | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336          |                    | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337          | V.17b              | 12.777.233.719           | 12.067.156.969           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338          |                    | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339          |                    | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340          |                    | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341          |                    | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng rủi ro trả thưởng                 | 342          | V.18               | 246.803.587.700          | 246.803.587.700          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343          |                    | 167.076.545.456          | 167.076.545.456          |

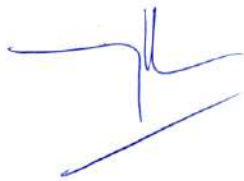


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.631.125.845.684</b> | <b>1.296.614.000.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1.631.125.845.684</b> | <b>1.296.614.000.000</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.296.614.000.000        | 1.296.614.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | -                        | -                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 334.511.845.684          | -                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                        | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 334.511.845.684          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.800.326.250.858</b> | <b>2.827.670.253.983</b> |



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Tuyền  
Kế toán Tổng hợp



Đỗ Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

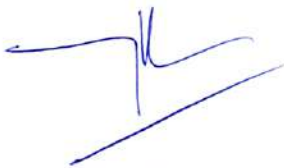


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 6.093.375.953.238    | 5.463.249.416.779    |
| 2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số   | 01a   | VI.2        | 68.798.956.000       | 57.935.300.000       |
| 3. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.3        | 774.219.924.901      | 694.699.829.645      |
| 4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 01a - 02)       | 10    | VI.4        | 5.250.357.072.337    | 4.710.614.287.134    |
| 5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán                                      | 11    | VI.5        | 4.430.514.414.175    | 3.821.106.804.111    |
| 6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số   | 11a   | VI.6        | 68.798.956.000       | 57.935.300.000       |
| 7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11 + 11a)         | 20    |             | 888.641.614.162      | 947.442.783.023      |
| 8. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.7        | 35.985.908.058       | 22.116.504.477       |
| 9. Chi phí tài chính   | 22    |             | -                    | -                    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -                    | -                    |
| 10. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.8a       | 776.682.903          | 623.920.363          |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.8b       | 61.139.438.397       | 50.721.145.636       |
| 13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 862.711.400.920      | 918.214.221.501      |
| 14. Thu nhập khác  | 31    | VI.9        | 1.215.792.431        | 3.316.311.582        |
| 15. Chi phí khác   | 32    | VI.10       | 29.303.513.087       | 1.126.071.504        |
| 16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (28.087.720.656)     | 2.190.240.078        |
| 17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 834.623.680.264      | 920.404.461.579      |
| 18. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.12       | 172.849.678.609      | 184.307.533.617      |
| 19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -                    | -                    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 661.774.001.655      | 736.096.927.962      |



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Tuyến  
Kế toán Tổng hợp



Đỗ Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

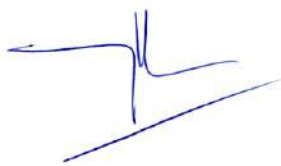
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023    | 6 tháng đầu năm 2022     |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        |             | 5.895.012.393.765       | 5.053.273.828.240        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (3.541.905.969.322)     | (2.971.852.484.199)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (59.803.053.744)        | (48.961.236.063)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | -                       | -                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        |             | (158.327.152.525)       | (183.304.264.451)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 178.872.901.043         | 144.312.691.201          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 07        |             | (2.406.717.076.908)     | (2.132.187.088.004)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>(92.867.957.691)</b> | <b>(138.718.553.276)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        |             | (570.790.090)           | (1.404.734.510)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        |             | -                       | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (71.620.072.748)        | (330.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 110.538.300.600         | 300.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                       | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                       | -                        |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       | 27        |             | 31.085.750.891          | 21.936.773.293           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>69.433.188.653</b>   | <b>(9.467.961.217)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |             |                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>(23.434.769.038)</b> | <b>(148.186.514.493)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>921.930.482.594</b>  | <b>989.923.975.928</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |             | -                       | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>898.495.713.556</b>  | <b>841.737.461.435</b>   |



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Tuyền  
Kế toán Tổng hợp



Đỗ Quang Vinh  
Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung về Công ty****Thành lập**

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2015 về vốn điều lệ và thông tin về chủ sở hữu.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

**Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu**

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính.

**Tên tiếng Anh:** HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

**Tên viết tắt:** HCL CO.,LTD.

**Trụ sở chính:** 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp.HCM.

**Chi nhánh:** Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 384 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 381 nhân viên)****7. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. HCM.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung; Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |           |
|--|-----------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 06-25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 05-15 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 06-10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 03-08 năm |
| <i>Phần mềm quản lý</i>                | 04 năm    |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

|                                 |        |
|---------------------------------|--------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 25 năm |
|---------------------------------|--------|



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí (CP) công cụ dụng cụ xuất dùng; CP sửa chữa TSCĐ; CP lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số và các chi phí trả trước khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí xây dựng, chi phí quản lý đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

**11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng**

**Dự phòng trả thưởng:** việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về).

Doanh thu bán vé số cào biết kết quả ngay: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm hết hạn lưu hành vé theo thông báo công ty).

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền                                  | 598.495.713.556        | 571.930.482.594        |
| Tiền mặt                              | 9.119.227.422          | 19.873.930.736         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 589.376.486.134        | 552.056.551.858        |
| Các khoản tương đương tiền            | 300.000.000.000        | 350.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng            | 300.000.000.000        | 350.000.000.000        |
| Cộng                                  | <u>898.495.713.556</u> | <u>921.930.482.594</u> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 31).**

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                            | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Ngắn hạn                   | 504.394.324.814        | -        | 441.268.396.578        | -        |
| Khách hàng trong nước      | 504.394.324.814        | -        | 441.268.396.578        | -        |
| Công nợ đại lý vé số       | 497.636.600.606        | -        | 437.419.676.178        | -        |
| Công ty XSKT Bình Phước    | 2.112.000.000          | -        | 1.278.320.400          | -        |
| Công ty XSKT Bình Thuận    | 4.488.000.000          | -        | 2.570.400.000          | -        |
| Các khách hàng khác        | 157.724.208            | -        | -                      | -        |
| Cộng                       | <u>504.394.324.814</u> | -        | <u>441.268.396.578</u> | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán                          | 30/06/2023            |                 | 01/01/2023            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị               | Dự phòng        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     |                       |                 |                       |                 |
| Nhà cung cấp trong nước                             | 4.049.907.600         | -               | 852.601.136           | -               |
| <i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn HIPT</i>                | 2.893.800.000         | -               | -                     | -               |
| <i>Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO</i>               | 348.000.000           | -               | -                     | -               |
| <i>Công ty TNHH Giải pháp Smatek</i>                | 245.520.000           | -               | -                     | -               |
| Nhà cung cấp khác                                   | 562.587.600           | -               | 852.601.136           | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.049.907.600</b>  | <b>-</b>        | <b>852.601.136</b>    | <b>-</b>        |
| <b>5. Phải thu khác</b>                             | <b>30/06/2023</b>     |                 | <b>01/01/2023</b>     |                 |
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                       |                 |                       |                 |
| Phải thu thuế TNCN của đại lý vé số                 | 7.165.518.750         | -               | 7.408.346.025         | -               |
| Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty            | 1.742.404.330         | -               | 842.441.632           | -               |
| Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn          | 16.268.471.706        | -               | 11.368.314.539        | -               |
| Tạm ứng cho phòng trả thưởng nhân viên              | 781.300.000           | -               | 117.300.000           | -               |
| Phải thu khác                                       | 36.992.693            | -               | 13.297.658            | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>25.994.687.479</b> | <b>-</b>        | <b>19.749.699.854</b> | <b>-</b>        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                       |                 |                       |                 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                             | 4.896.480.000         | -               | 10.793.853.400        | -               |
| <i>Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận</i> | 2.688.720.000         | -               | 4.998.984.000         | -               |
| <i>Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Phước</i> | -                     | -               | 2.293.555.000         | -               |
| <i>Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu</i>   | 752.100.000           | -               | 1.445.654.400         | -               |
| <i>Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng khác</i>      | 1.455.660.000         | -               | 2.055.660.000         | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.896.480.000</b>  | <b>-</b>        | <b>10.793.853.400</b> | <b>-</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Hàng tồn kho        | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 9.687.195.272         | -        | 11.758.335.838        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 225.462.910           | -        | 296.067.732           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 9.642.993.408         | -        | 11.692.846.290        | -        |
| Thành phẩm             | -                     | -        | 2.686.403.622         | -        |
| Hàng gửi bán           | 2.098.553.588         | -        | 1.155.194.736         | -        |
| Vé xổ số               | 3.733.129.612         | -        | 3.049.024.464         | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>25.387.334.790</b> | <b>-</b> | <b>30.637.872.682</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn   | 30/06/2023        |          | 01/01/2023        |          |
|------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                              | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang      | 95.109.089        | -        | 66.599.999        | -        |
| Mua sắm                      | 95.109.089        | -        | 66.599.999        | -        |
| Hệ thống máy quay số tự động | 72.599.999        | -        | 66.599.999        | -        |
| Phần mềm quản lý XSTT        | 22.509.090        | -        | -                 | -        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>95.109.089</b> | <b>-</b> | <b>66.599.999</b> | <b>-</b> |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 32)

| 9. Tài sản cố định vô hình    | Phần mềm máy tính | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Khoản mục</b>              |                   |               |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.217.719.716     | 6.217.719.716 |
| Số dư cuối kỳ                 | 6.217.719.716     | 6.217.719.716 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.139.941.932     | 6.139.941.932 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | 58.333.332        | 58.333.332    |
| Số dư cuối kỳ                 | 6.198.275.264     | 6.198.275.264 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 77.777.784        | 77.777.784    |
| Số dư cuối kỳ                 | 19.444.452        | 19.444.452    |

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không phát sinh.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.867.719.716 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

| Khoản mục                     | Nhà cửa         | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 204.722.269.514 | 204.722.269.514 |
| Số dư cuối kỳ                 | 204.722.269.514 | 204.722.269.514 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 61.627.854.639  | 61.627.854.639  |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | 4.094.445.390   | 4.094.445.390   |
| Số dư cuối kỳ                 | 65.722.300.029  | 65.722.300.029  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 143.094.414.875 | 143.094.414.875 |
| Số dư cuối kỳ                 | 138.999.969.485 | 138.999.969.485 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

**11. Chi phí trả trước**

30/06/2023

01/01/2023

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào | 3.604.545.455        | 7.209.090.909        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng         | 23.366.667           | 93.466.668           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 145.740.002          | 1.418.300.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.773.652.123</b> | <b>8.720.857.577</b> |

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)                 | 12.857.863.488        | 13.185.500.448        |
| Chi phí lắp đặt, gia hạn bản quyền phần mềm xổ số cào | 6.139.647.222         | 7.521.452.061         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                        | 186.347.142           | 95.161.089            |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.183.857.852</b> | <b>20.802.113.598</b> |

(\*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Phải trả người bán                         | 30/06/2023             |                             | 01/01/2023                     |                        |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ       | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>51.423.565.030</b>  | <b>51.423.565.030</b>       | <b>53.947.518.869</b>          | <b>53.947.518.869</b>  |
| Nhà cung cấp trong nước                        | 51.423.565.030         | 51.423.565.030              | 53.947.518.869                 | 53.947.518.869         |
| Hoa hồng vé số bổ sung cho đại lý              | 40.628.553.200         | 40.628.553.200              | 39.457.602.600                 | 39.457.602.600         |
| Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý              | 661.092.145            | 661.092.145                 | 1.703.954.764                  | 1.703.954.764          |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO        | 2.722.317.442          | 2.722.317.442               | 3.400.180.801                  | 3.400.180.801          |
| Công ty CP Giấy CP                             | 7.094.595.106          | 7.094.595.106               | 9.044.634.001                  | 9.044.634.001          |
| Các nhà cung cấp khác                          | 317.007.137            | 317.007.137                 | 341.146.703                    | 341.146.703            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>51.423.565.030</b>  | <b>51.423.565.030</b>       | <b>53.947.518.869</b>          | <b>53.947.518.869</b>  |
| <b>13. Người mua trả tiền trước</b>            |                        |                             | <b>30/06/2023</b>              | <b>01/01/2023</b>      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                        |                             | <b>203.454.720.008</b>         | <b>113.069.088.900</b> |
| Khách hàng trong nước                          |                        |                             | 203.454.720.008                | 113.069.088.900        |
| Đại lý ứng trước tiền cho kỳ vé số của kỳ sau  |                        |                             | 203.454.720.008                | 112.898.160.000        |
| Tiền vé ế Công ty chưa trả cho đại lý          |                        |                             | -                              | 170.928.900            |
| <b>Cộng</b>                                    |                        |                             | <b>203.454.720.008</b>         | <b>113.069.088.900</b> |
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> |                        |                             |                                |                        |
|  | <b>01/01/2023</b>      | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>30/06/2023</b>      |
| <b>a. Phải nộp</b>                             |                        |                             |                                |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                          | 93.391.747.254         | 593.178.904.267             | 597.209.790.352                | 89.360.861.169         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                         | 122.890.846.245        | 774.219.924.901             | 780.572.122.529                | 116.538.648.617        |
| Thuế thu nhập DN                               | 107.991.470.486        | 172.849.678.609             | 158.327.152.525                | 122.513.996.570        |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 29.855.809.906         | 220.224.855.245             | 214.288.828.284                | 35.791.836.867         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                  | -                      | 471.736.947                 | 471.736.947                    | -                      |
| Các loại thuế khác                             | -                      | 4.000.000                   | 4.000.000                      | -                      |
| Thu Tài Chính sau thuế                         | 515.269.858.629        | 327.262.155.971             | 765.244.218.629                | 77.287.795.971         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>869.399.732.520</b> | <b>2.088.211.255.940</b>    | <b>2.516.117.849.266</b>       | <b>441.493.139.194</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                             | <b>01/01/2023</b>      | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>30/06/2023</b>      |
| Tiền thuê đất                                  | 2.277.679.403          | 2.277.679.403               | 538.447.223                    | 538.447.223            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.277.679.403</b>   | <b>2.277.679.403</b>        | <b>538.447.223</b>             | <b>538.447.223</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 30/06/2023                  | 01/01/2023                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>15. Chi phí phải trả</b>   |                             |                             |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                             |                             |
| Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán                    | 207.063.864                 | 207.063.864                 |
| Trích trước chi phí bảo dưỡng đầu in phun   | 1.705.485.359               | -                           |
| Các khoản trích trước khác  | -                           | 268.956.207                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.912.549.223</b>        | <b>476.020.071</b>          |
| <b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>   | <b>30/06/2023</b>           | <b>01/01/2023</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                             |                             |
| Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện   | -                           | 912.978.334                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>                    | <b>912.978.334</b>          |
| <b>17. Phải trả khác</b>  | <b>30/06/2023</b>           | <b>01/01/2023</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                             |                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 150.000.000                 | 165.675.000                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 12.641.586.672              | 12.665.588.272              |
| + Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn   | 10.589.647.718              | 10.589.647.718              |
| + Phải trả kinh phí hoạt động xổ số kiến thiết KV Miền Nam                            | 2.007.763.732               | 1.327.863.732               |
| + Phải trả khác   | 44.175.222                  | 748.076.822                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.791.586.672</b>       | <b>12.831.263.272</b>       |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                             |                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  |                             |                             |
| + Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng  | 12.777.233.719              | 12.067.156.969              |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.777.233.719</b>       | <b>12.067.156.969</b>       |
| <b>18. Dự phòng rủi ro trả thưởng</b>   | <b>30/06/2023</b>           | <b>01/01/2023</b>           |
| <b>Dài hạn</b>  |                             |                             |
| Dự phòng rủi ro trả thưởng  | 246.803.587.700             | 246.803.587.700             |
| <b>Cộng</b>   | <b>246.803.587.700</b>      | <b>246.803.587.700</b>      |
| <b>19. Vốn chủ sở hữu</b>   |                             |                             |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 33)</b>                  |                             |                             |
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   | <b>30/06/2023</b>           | <b>01/01/2023</b>           |
| Vốn góp của Nhà nước  | 1.296.614.000.000           | 1.296.614.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.296.614.000.000</b>    | <b>1.296.614.000.000</b>    |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>6 tháng đầu năm 2023</b> | <b>6 tháng đầu năm 2022</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                             |                             |
| Vốn góp đầu kỳ  | 1.296.614.000.000           | 1.296.614.000.000           |
| Vốn góp cuối kỳ   | 1.296.614.000.000           | 1.296.614.000.000           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tài sản nhận giữ hộ:

30/06/2023

|   | Số lượng | Chứng loại | Quy cách | Phẩm chất   |
|---|----------|------------|----------|-------------|
| Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu | 455,10   | Giấy       | Ram      | Bình thường |
| Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng | 72,40    | Giấy       | Ram      | Bình thường |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | 6 tháng đầu năm 2023     | 6 tháng đầu năm 2022     |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                          |                          |
| Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)           | 5.935.686.090.910        | 5.326.032.027.270        |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng           | 33.971.095.416           | 31.289.021.327           |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in                   | 123.718.766.912          | 105.928.368.182          |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.093.375.953.238</b> | <b>5.463.249.416.779</b> |
| <b>2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số</b>               |                          |                          |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in                   | 68.798.956.000           | 57.935.300.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>68.798.956.000</b>    | <b>57.935.300.000</b>    |
| <b>3. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                          |                          |
| Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống + cào)                  | 774.219.924.901          | 694.699.829.645          |
| <b>Cộng</b>   | <b>774.219.924.901</b>   | <b>694.699.829.645</b>   |
| <b>4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)     | 5.161.466.166.009        | 4.631.332.197.625        |
| Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng          | 33.971.095.416           | 31.289.021.327           |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in             | 54.919.810.912           | 47.993.068.182           |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.250.357.072.337</b> | <b>4.710.614.287.134</b> |
| <b>5. Chi phí kinh doanh</b>                              |                          |                          |
| Chi phí kinh doanh xổ số                                  | 4.313.194.473.877        | 3.720.649.718.477        |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng                    | 12.618.513.512           | 11.528.803.125           |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in                     | 104.701.426.786          | 88.928.282.509           |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.430.514.414.175</b> | <b>3.821.106.804.111</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số</b>                  |                         |                         |
| Chi phí về vé xổ số  | 68.798.956.000          | 57.935.300.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.798.956.000</b>   | <b>57.935.300.000</b>   |
| <b>7. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                         |                         |
| Lãi tiền gửi   | 35.985.908.058          | 22.116.504.477          |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.985.908.058</b>   | <b>22.116.504.477</b>   |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                         |                         |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                         |                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 647.800.000             | 460.438.000             |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 128.882.903             | 163.482.363             |
| <b>Cộng</b>  | <b>776.682.903</b>      | <b>623.920.363</b>      |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                         |                         |
| Chi phí nhân viên  | 36.295.075.849          | 29.522.222.895          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 1.170.747.845           | 1.427.121.000           |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng               | 418.261.784             | 346.556.788             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 4.519.384.888           | 4.755.747.790           |
| Thuế, phí, lệ phí  | 2.753.416.350           | 2.508.273.081           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 4.174.459.910           | 4.637.639.945           |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 11.808.091.771          | 7.523.584.137           |
| <b>Cộng</b>  | <b>61.139.438.397</b>   | <b>50.721.145.636</b>   |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                                    |                         |                         |
| Bán giấy vụn, phế liệu và nhượng bán NVL                   | 409.552.500             | 869.228.591             |
| Thu nhập do vé trúng không người nhận                      | 137.370.000             | 129.470.000             |
| Thu từ khoản phạt vi phạm hợp đồng                         | -                       | 1.121.473.537           |
| Các khoản khác   | 668.869.931             | 1.196.139.454           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.215.792.431</b>    | <b>3.316.311.582</b>    |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                    |                         |                         |
| Các khoản phạt chậm nộp về thuế                            | 29.225.785.814          | 1.126.071.504           |
| Các khoản khác   | 77.727.273              | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>29.303.513.087</b>   | <b>1.126.071.504</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023  | 6 tháng đầu<br>năm 2022  |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   |                          |                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 98.493.642.411           | 89.532.988.877           |
| Chi phí nhân công   | 27.828.040.903           | 22.130.114.810           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 18.625.793.978           | 10.791.625.540           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 979.333.326.326          | 879.959.465.715          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 3.296.195.938.393        | 2.811.550.613.995        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.420.476.742.011</b> | <b>3.813.964.808.937</b> |
| <b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                          |                          |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 834.623.680.264          | 920.404.461.579          |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.624.711.711           | 1.133.206.504            |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>  | <b>864.248.391.975</b>   | <b>921.537.668.083</b>   |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành  | 20%                      | 20%                      |
| <b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>172.849.678.609</b>   | <b>184.307.533.617</b>   |

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

|  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023</b> |                           |                                       |
| VND  | +100                      | 17.785.394.312                        |
| VND  | -100                      | (17.785.394.312)                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)*

|  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022</b> |                           |                                       |
| VND  | +100                      | 16.605.494.069                        |
| VND  | -100                      | (16.605.494.069)                      |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 34)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên,<br>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng    | 3.193.486.400           | 2.286.753.900           |
| Quỹ lương và thù lao   |                         |                         |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

| Bộ phận                                       | Doanh thu thuần          | Giá vốn                  | Lãi gộp                |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào) | 5.161.466.166.009        | 4.313.194.473.877        | 848.271.692.132        |
| Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng | 33.971.095.416           | 12.618.513.512           | 21.352.581.904         |
| Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in         | 123.718.766.912          | 104.701.426.786          | 19.017.340.126         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.319.156.028.337</b> | <b>4.430.514.414.175</b> | <b>888.641.614.162</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

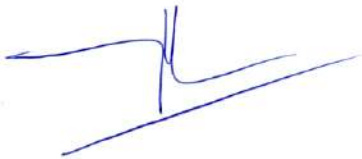
**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022**

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

| Bộ phận                                       | Doanh thu thuần          | Giá vốn                  | Lãi gộp                |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào) | 4.631.332.197.625        | 3.720.649.718.477        | 910.682.479.148        |
| Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng | 31.289.021.327           | 11.528.803.125           | 19.760.218.202         |
| Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in         | 105.928.368.182          | 88.928.282.509           | 17.000.085.673         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.768.549.587.134</b> | <b>3.821.106.804.111</b> | <b>947.442.783.023</b> |

**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai**


Nguyễn Thị Xuân Đào  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Tuyền  
Kế toán Tổng hợp



Đỗ Quang Vinh  
Tổng Giám đốc





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                  |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 193.476.180.420           | 278.636.186.231  | 7.194.573.078                      | 10.266.330.950              | 489.573.270.679 |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 450.000.000      | -                                  | 40.681.000                  | 490.681.000     |
| Số dư cuối kỳ                 | 193.476.180.420           | 279.086.186.231  | 7.194.573.078                      | 10.307.011.950              | 490.063.951.679 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                  |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 58.372.756.240            | 135.224.865.509  | 5.811.645.174                      | 9.462.611.717               | 208.871.878.640 |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.833.038.688             | 9.231.331.750    | 222.770.778                        | 185.874.040                 | 14.473.015.256  |
| Số dư cuối kỳ                 | 63.205.794.928            | 144.456.197.259  | 6.034.415.952                      | 9.648.485.757               | 223.344.893.896 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                  |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 135.103.424.180           | 143.411.320.722  | 1.382.927.904                      | 803.719.233                 | 280.701.392.039 |
| Số dư cuối kỳ                 | 130.270.385.492           | 134.629.988.972  | 1.160.157.126                      | 658.526.193                 | 266.719.057.783 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.313.805.178 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                              | Vốn góp của chủ sở hữu   | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|--|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022</b> |                          |                                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                           | 1.296.614.000.000        | -                                    | 1.296.614.000.000        |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                        | 736.096.927.962                      | 736.096.927.962          |
| Nộp về ngân sách Nhà Nước              | -                        | (337.269.881.221)                    | (337.269.881.221)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>             | <b>1.296.614.000.000</b> | <b>398.827.046.741</b>               | <b>1.695.441.046.741</b> |
| <b>Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023</b> |                          |                                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                           | 1.296.614.000.000        | -                                    | 1.296.614.000.000        |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                        | 661.774.001.655                      | 661.774.001.655          |
| Nộp về ngân sách Nhà Nước              | -                        | (327.262.155.971)                    | (327.262.155.971)        |
| <b>Số dư cuối kỳ nay</b>               | <b>1.296.614.000.000</b> | <b>334.511.845.684</b>               | <b>1.631.125.845.684</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ           |            | Giá trị hợp lý           |            |
|---|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|   | 30/06/2023               | 31/12/2022 | 30/06/2023               | 31/12/2022 |
|   | Giá trị                  | Dự phòng   | Giá trị                  | Dự phòng   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                          |            |                          |            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 898.495.713.556          | -          | 921.930.482.594          | -          |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 880.043.717.609          | -          | 918.961.945.461          | -          |
| - Phải thu khách hàng                       | 504.394.324.814          | -          | 441.268.396.578          | -          |
| - Phải thu khác                             | 28.330.470.456           | -          | 29.583.679.622           | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>2.311.264.226.435</b> | <b>-</b>   | <b>2.311.744.504.255</b> | <b>-</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                          |            |                          |            |
| - Phải trả người bán                        | 51.423.565.030           | -          | 53.947.518.869           | -          |
| - Phải trả khác                             | 27.437.194.392           | -          | 24.626.363.490           | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>78.860.759.422</b>    | <b>-</b>   | <b>78.573.882.359</b>    | <b>-</b>   |

